

THÔN SƠN NAM
BIỂU THỐNG KÊ THIẾT HẠI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP SAU BÃO SỐ 5

TT	HỘ GIA ĐÌNH Thiệt hại trên 70% diện tích Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích			Cây lâm nghiệp			Kinh phí hỗ trợ thiệt hại
				Diện tích mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác		Diện tích trên 1/2 chu kỳ khai thác	
				Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	
1	Nguyễn Trí Lý	897	1967				1.880.500
2	Võ Thị Thiu	666					666.000
3	Lê Ngọc Quyền	1129	2473				2.365.500
4	Lê Ngọc Hiệu	1489	2214				2.596.000
5	Lê Ngọc Đức		804				402.000
6	Nguyễn Trí Tài		1587				793.500
7	Nguyễn Hữu Anh	4191	903				4.642.500
8	Phan Thị Châu		539				269.500
9	Nguyễn Văn Quát		958				479.000
10	Nguyễn Thị Khiêm		1533				766.500
11	Trần Thị Duệ	887					887.000
12	Nguyễn Văn Lộc	2883	1187				3.476.500
13	Trần Minh Chương		1213				606.500
14	Lê Viết Nhoan		1126				563.000

15	Lê Thị Gặp	970					970.000
16	Nguyễn Thị Nuôi		952				476.000
17	Phan Xuân Quyến		1124				562.000
18	Nguyễn Thị Xuân	950	679				1.289.500
19	Trần Đình Quý	1505	685				1.847.500
20	Nguyễn Trí Đào		2368				1.184.000
21	Nguyễn Trí Tuyên		928				464.000
22	Lê Ngọc Quý	1089					1.089.000
23	Lê Thị Tuyền		743				371.500
24	Lê Ngọc Vũ	2726	2831				4.141.500
25	Nguyễn Đình Thế		500				250.000
26	Nguyễn Trí Khiên		539				269.500
27	Trần Đình Vọng	1271	3152	10767			11.460.600
28	Trần Đình Lượng	400	2426				1.613.000
29	Nguyễn Văn Lợi	1534	1645				2.356.500
30	Lê Viết Bình	1824	3207				3.427.500
31	Phan Xuân Huy	1621	812				2.027.000
32	Lê Ngọc Phúc		1919				959.500
33	Nguyễn Trí Trường		584				292.000
34	Phan Xuân Huân	599	1992				1.595.000
35	Hà Văn Huân	566	3016				2.074.000
36	Lê Ngọc Chính	2434	878				2.873.000

37	Lê Ngọc Hùng		1786				893.000
38	Nguyễn Thị Cúc	574	688				918.000
39	Nguyễn Đình Ngại	3231	662				3.562.000
40	Lê Ngọc Công	570	888				1.014.000
41	Lê Ngọc Thành H	584	723				945.500
42	Phan Thị Lưu	1825					1.825.000
43	Nguyễn Trí Cường		2307				1.153.500
44	Võ Thị Thủy	1613					1.613.000
45	Nguyễn Hữu Tăng		2375				1.187.500
46	Lê Ngọc Lương		2681				1.340.500
47	Lê Ngọc Huân	802	1837				1.720.500
48	Hà Thị Thủy		2402				1.201.000
49	Lê Thị Cẩm	836					836.000
50	Phan Xuân Định	714	1822				1.625.000
51	Lê Ngọc Nhân		774				387.000
52	Phan Xuân Sâm	1021	2235				2.138.500
53	Lê Ngọc Dũng Q	824	1551				1.599.500
54	Lê Ngọc Sự	4010					4.010.000
55	Nguyễn Thị Thành	1521					1.521.000
56	Hà Văn Thục		3982				1.991.000
57	Lê Ngọc Nghị	1542	1045				2.064.500
58	Cao Văn Dũng		760				380.000

59	Nguyễn Hữu Nam	599	755				976.500
60	Hà Văn Thê	3360	1570				4.145.000
61	Phạm Ngọc Hồng	1088	932	20000	18483		24.947.200
62	Lê Ngọc Đăng	1263	788				1.657.000
63	Lê Viết Đạo	1349					1.349.000
64	Nguyễn Trí Tuế	699	1991				1.694.500
65	Trần Thị Thu	859					859.000
66	Trần Đình Tuế		2164				1.082.000
67	Lê Ngọc Thành Khương	3868	486				4.111.000
68	Phan Xuân Sơn		1488				744.000
69	Nguyễn Trí Dũng	572					572.000
70	Nguyễn Trí Song		2918				1.459.000
71	Nguyễn Trí Hà		600				300.000
72	Lê Ngọc Trung	786	849				1.210.500
73	Nguyễn Trí Phiến	980	3735				2.847.500
74	Lê Ngọc Dẫn		3652				1.826.000
75	Lê Viết Đình		3456				1.728.000
76	Lê Ngọc Chắt (Thủy)	4432	938				4.901.000
77	Lê Ngọc Tường	2399	1920				3.359.000
78	Nguyễn Trí Thanh		1080				540.000
79	Phan Xuân Lâm	756	3062				2.287.000
80	Nguyễn Hữu Lĩnh		2117				1.058.500

81	Nguyễn Thị Hồng		1323				661.500
82	Lê Ngọc Dũng (Huy)	2159					2.159.000
83	Lê Ngọc Huy	1236	1049	20000			17.760.500
84	Nguyễn Đình Trường	2065	616				2.373.000
85	Nguyễn Trí Dượng	918					918.000
86	Trần Đình Quang		832				416.000
87	Nguyễn Thị Đào		1704				852.000
88	Nguyễn Đình Long	2891	777			24300	39.729.500
89	Nguyễn Trí Minh		2126				1.063.000
90	Cao Thị Trúc		2118				1.059.000
91	Lê Thị Tâm	675	1206				1.278.000
92	Lê Thị Phụng (Vân)	571	690				916.000
93	Nguyễn Hữu Cảnh		576				288.000
94	Nguyễn Đình Thạch	2505	2241				3.625.500
95	Trần Đình Thắng (Q)	588	2886				2.031.000
96	Nguyễn Trí Nam		2010				1.005.000
97	Đỗ Đình Đức		1925				962.500
98	Lê Ngọc Hạnh		2252				1.126.000
99	Lê Ngọc Khánh		2281				1.140.500
100	Nguyễn Hữu Xuân		1000				500.000
101	Nguyễn Văn Mậu		2338				1.169.000
102	Vô Thị Viện	490					490.000

103	Lê Ngọc Thuận	2488	775				2.875.500
104	Nguyễn Thị Đức		2277				1.138.500
105	Trần Đình Nguyên		4495		18021		9.455.900
106	Nguyễn Hữu Thắng		5229				2.614.500
107	Lê Ngọc Thu	2344					2.344.000
108	Lê Ngọc Thương	595	627				908.500
109	Nguyễn Đình Thung	2386	930				2.851.000
110	Phạm Thị Luận		863				431.500
111	Nguyễn Thị Thắng (Sân)	1589	747				1.962.500
112	Lê Ngọc Chung (Ái)		1619				809.500
113	Lê Thị Mận	2032	2625				3.344.500
114	Lê Ngọc Chung		699				349.500
115	Nguyễn Thị Xảo		784				392.000
116	Nguyễn Hữu Nghiêu	1711					1.711.000
117	Phan Xuân Ninh	1270		9000	140000		64.470.000
118	Phan Xuân Cảnh	578	760				958.000
119	Nguyễn Trí Sáu		2255				1.127.500
120	Lê Thị Sâm		955				477.500
121	Lê Thị Hoan		2346				1.173.000
122	Lê Ngọc Anh	1317	2159				2.396.500
123	Hà Huy Hoàng	565	1345				1.237.500
124	Nguyễn Trí Bồng		2049				1.024.500

125	Lê Ngọc Hiếu	1216	3909				3.170.500
126	Phan Thị Ty		2151				1.075.500
127	Nguyễn Thị Phương Chương	1423	2116				2.481.000
128	Hà Huy Hồng		2595				1.297.500
129	Trần Đình Khang	2536	951				3.011.500
130	Nguyễn Văn Khánh	837					837.000
131	Phan Xuân Vinh	1640	966				2.123.000
132	Lê Ngọc Thuần		2611	30603			25.787.900
133	Nguyễn Thị Dung		656				328.000
134	Trần Đình Thọ Thành		2114				1.057.000
135	Nguyễn Trì Ninh		2764				1.382.000
136	Trần Thị Huệ		1671				835.500
137	Nguyễn Trí Kiểm	594	2916				2.052.000
138	Phạm Thị Tư	1039					1.039.000
139	Cao Văn Thắng	1374	890				1.819.000
140	Trần Đình Chuồng	574	1145		15176		7.216.900
141	Nguyễn Trí Kham	1536	2203	35000			30.637.500
142	Nguyễn Văn Hùng	1691					1.691.000
143	Lê Ngọc Tầm		950				475.000
144	Hà Văn Đường	1070	1335				1.737.500
145	Lê Ngọc Nhận	786	1456				1.514.000
146	Trần Đình Thành	585	1957				1.563.500

147	Hà Thị Xuân		3164				1.582.000
148	Trần Đình Trinh		1217		9668		4.475.700
149	Lê Ngọc Tin	1811	540	19934	20000		26.028.200
150	Nguyễn Trí Phương (Ty)		2738				1.369.000
151	Cao Văn Tuấn	1282	783				1.673.500
152	Cao Văn Thành		607				303.500
153	Nguyễn Văn Bồng Cảnh	592	3190				2.187.000
154	Lê Ngọc Đào	574	1130				1.139.000
155	Lê Ngọc Ninh	612	475				849.500
156	Phan Xuân Thúy	583	678				922.000
157	Lê Ngọc Bình		3780				1.890.000
158	Nguyễn Văn Phúc	2260					2.260.000
159	Trần Đình Thiểu		1866	9000			8.133.000
160	Lê Ngọc Liêm		4266				2.133.000
161	Nguyễn Hữu Tuyền	1273	1760				2.153.000
162	Phan Thị Hương		1134				567.000
163	Chu Thị Hường		583				291.500
164	Lê Ngọc Thành (Đĩnh)	1263	2095	12000	15555		18.132.500
165	Hà Thị Nghĩa		4684				2.342.000
166	Cao Văn Thái	1564	685				1.906.500
167	Phan Xuân Thành	577	1287				1.220.500
168	Phan Xuân Tuyến		3184				1.592.000

169	Võ Văn Dũng	2838	815				3.245.500
170	Nguyễn Hữu Việt	1370	1191				1.965.500
171	Nguyễn Hữu Cầm		2189				1.094.500
172	Trần Đình Thái	1985	935	7902			8.774.100
173	Nguyễn Văn Văn		777				388.500
174	Phan Thị Hà	554	877				992.500
175	Nguyễn Hữu Mưu	3657	2343				4.828.500
176	Nguyễn Văn Minh	616	2684				1.958.000
177	Nguyễn Trí Dương		2883				1.441.500
178	Lê Thị Kế		526	2685			2.411.000
	TỔNG	143.593	264.414	176.891	236.903	24.300	548.524.000